

Số: 5334 /QĐ-ĐHNL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận thí sinh được miễn thi môn Cơ bản và môn Cơ sở
Trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ, đợt 2 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 2 NĂM 2025 TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng trường về việc ban hành quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2812/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 5056/QĐ-ĐHNL ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh trình độ thạc sĩ, đợt 2 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 5126/QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập tiểu ban chuyên môn xét tuyển ứng viên trình độ thạc sĩ, đợt 2 năm 2025;

Theo đề nghị của ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh trình độ thạc sĩ, đợt 2 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 146 thí sinh được miễn thi môn Cơ bản và môn Cơ sở trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ, đợt 2 năm 2025 của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

(Danh sách miễn thi kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Thí sinh được miễn thi tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ.

Điều 3. Thành viên Hội đồng tuyển sinh, Trưởng Phòng Quản lý đào tạo, Trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan và thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Ưư*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLĐT.



PGS.TS. Nguyễn Tất Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THI SINH ĐƯỢC MIỄN THI MÔN CƠ SỞ VÀ
MÔN CƠ BẢN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 2 NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 5934/QĐ-ĐHNL ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Hiệu
Trưởng Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành đăng ký dự tuyển
1	Phan Lê Anh	Khoa	Nam	07/11/2002	Bảo vệ thực vật
2	Lê Thanh	Lâm	Nam	25/02/1998	Bảo vệ thực vật
3	Phạm Hoàng	Nam	Nam	28/10/2002	Bảo vệ thực vật
4	Nguyễn Thành	Nhân	Nam	29/10/2001	Bảo vệ thực vật
5	Phạm Thành	Nhân	Nam	13/02/1994	Bảo vệ thực vật
6	Đặng Hoàng Khánh	Hà	Nữ	16/01/1993	Chăn nuôi
7	Phạm Thường	Kiệt	Nam	10/10/2000	Chăn nuôi
8	Lê Thị Kiều	Linh	Nữ	26/04/1993	Chăn nuôi
9	Lê Hiếu	Nhân	Nam	01/01/1997	Chăn nuôi
10	Nguyễn Xuân	Niên	Nam	14/08/1995	Chăn nuôi
11	Huỳnh Thị Kim	Thoa	Nữ	09/06/2001	Chăn nuôi
12	Thạch	Thuận	Nam	23/08/1991	Chăn nuôi
13	Lương Thị Thùy	Thương	Nữ	27/06/1998	Chăn nuôi
14	Đinh Thị Thu	Thủy	Nữ	08/07/1997	Chăn nuôi
15	Hùynh Tấn	An	Nam	12/05/2003	Công nghệ Sinh học
16	Nguyễn Lan	Anh	Nữ	21/02/2003	Công nghệ Sinh học
17	Nguyễn Minh	Chánh	Nam	19/11/2002	Công nghệ Sinh học
18	Mai Nguyễn Trà	Giang	Nữ	10/02/2000	Công nghệ Sinh học
19	Nguyễn Cao Hoài	Hải	Nam	27/09/2000	Công nghệ Sinh học
20	Phùng Thị Ngọc	Hân	Nữ	04/01/2001	Công nghệ Sinh học
21	Vũ Thị Thuý	Hằng	Nữ	03/10/1994	Công nghệ Sinh học
22	Nguyễn Dương Hoàng	Hiền	Nam	01/07/2002	Công nghệ Sinh học
23	Nguyễn Thị Bích	Liễu	Nữ	07/11/1988	Công nghệ Sinh học
24	Lê Thị Thuý	Nguyên	Nữ	28/11/2003	Công nghệ Sinh học
25	Trần Thị Mỹ	Nhi	Nữ	05/05/2001	Công nghệ Sinh học
26	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	Nữ	23/05/2003	Công nghệ Sinh học
27	Trần Đình	Phong	Nam	11/12/2002	Công nghệ Sinh học
28	Huỳnh Hoàng	Phúc	Nam	08/02/2002	Công nghệ Sinh học

STT	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành đăng ký dự tuyển
29	Nguyễn Thị Thuý	Quỳnh	Nữ	13/07/2001	Công nghệ Sinh học
30	Trần Văn	Tám	Nam	08/10/1995	Công nghệ Sinh học
31	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	Nữ	07/01/2001	Công nghệ Sinh học
32	Hồ Thị Thanh	Thiên	Nữ	17/09/2001	Công nghệ Sinh học
33	Nguyễn Thị Bé	Thư	Nữ	31/10/2002	Công nghệ Sinh học
34	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	Nữ	31/01/2003	Công nghệ Sinh học
35	Nguyễn Thị	Thủy	Nữ	0/0/1986	Công nghệ Sinh học
36	Lê Nguyễn Băng	Trinh	Nữ	10/04/2002	Công nghệ Sinh học
37	Phan Quỳnh	Đoan	Nữ	29/07/2002	Công nghệ Thực phẩm
38	Bùi Mai Bảo	Hân	Nữ	26/03/2003	Công nghệ Thực phẩm
39	Trần Nguyễn Thư	Kỳ	Nữ	14/09/2003	Công nghệ Thực phẩm
40	Phạm Bích	Ngọc	Nữ	19/02/2003	Công nghệ Thực phẩm
41	Lê Thị	Ngọc	Nữ	13/08/2001	Công nghệ Thực phẩm
42	Trần Thanh Thảo	Nguyên	Nữ	13/12/2003	Công nghệ Thực phẩm
43	Huỳnh Tuyết	Nhi	Nữ	21/08/2002	Công nghệ Thực phẩm
44	Lý Thị Hàn	Ni	Nữ	21/09/2003	Công nghệ Thực phẩm
45	Phạm Nguyễn Yến	Quỳnh	Nữ	10/11/1999	Công nghệ Thực phẩm
46	Nguyễn Phạm Ngọc	Son	Nam	23/03/1996	Công nghệ Thực phẩm
47	Trần Hoàng	Trí	Nam	05/05/1997	Công nghệ Thực phẩm
48	Châu Đình	Văn	Nam	06/09/2003	Công nghệ Thực phẩm
49	Đào Văn	Bảo	Nam	15/10/1996	Khoa học Cây trồng
50	Nguyễn Quốc	Khang	Nam	11/06/2002	Khoa học Cây trồng
51	Lê Trung	Kiên	Nam	15/09/2002	Khoa học Cây trồng
52	Phan Ngọc	Minh	Nam	26/12/2003	Khoa học Cây trồng
53	Đỗ Hoài	Nam	Nam	25/05/2003	Khoa học Cây trồng
54	Huỳnh Minh	Nhật	Nam	09/08/2002	Khoa học Cây trồng
55	Phan Tấn	Phát	Nam	16/08/2002	Khoa học Cây trồng
56	Thái Tụ	Thành	Nam	17/01/2002	Khoa học Cây trồng
57	Nguyễn Thị Thuý	Trang	Nữ	19/11/1997	Khoa học Cây trồng
58	Vũ Ngọc	Tú	Nam	29/11/1983	Khoa học Cây trồng
59	Đỗ Chí	Thịnh	Nam	05/05/1995	Kỹ thuật Chế biến lâm sản
60	Đào Duy Phong	Vương	Nam	29/01/2001	Kỹ thuật Chế biến lâm sản
61	Nguyễn Vũ Xuân	Đại	Nam	25/08/2001	Lâm học
62	Bùi Mạnh	Hòa	Nam	12/06/1995	Lâm học

STT	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành đăng ký dự tuyển
63	Lê Trúc	Huân	Nam	10/08/1988	Lâm học
64	Nguyễn Văn	Hùng	Nam	28/10/2001	Lâm học
65	Dương Văn	Ngà	Nam	20/09/1998	Lâm học
66	Lê Thành	Phúc	Nam	22/01/2002	Lâm học
67	Phạm Gia	Thăng	Nam	02/11/1995	Lâm học
68	Tăng Vũ Thu	Trang	Nữ	03/09/2002	Lâm học
69	Nguyễn Cửu	Trường	Nam	09/10/1996	Lâm học
70	Công Trường	Vũ	Nam	30/12/2003	Lâm học
71	Vương Trường	An	Nam	20/01/2001	Nuôi trồng Thủy sản
72	Nguyễn Thị Kim	Phương	Nữ	27/11/2002	Nuôi trồng Thủy sản
73	Nguyễn Viết Thái	San	Nam	04/05/2001	Nuôi trồng Thủy sản
74	Nguyễn Hà Mỹ	Xuân	Nữ	27/04/1996	Nuôi trồng Thủy sản
75	Phạm Chí	Biết	Nam	18/01/2001	Quản lý Tài nguyên và Môi trường
76	Hà Thị Mỹ	Dung	Nữ	14/07/1989	Quản lý Tài nguyên và Môi trường
77	Khổng Thị Thanh	Liêm	Nữ	25/10/1992	Quản lý Tài nguyên và Môi trường
78	Nguyễn Hải	Nam	Nam	29/09/1988	Quản lý Tài nguyên và Môi trường
79	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	Nữ	15/10/1999	Quản lý Tài nguyên và Môi trường
80	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	Nữ	17/11/1999	Quản lý Tài nguyên và Môi trường
81	Võ Bá	Cang	Nam	04/11/1998	Quản lý đất đai
82	Nguyễn Minh	Chiến	Nam	17/04/1999	Quản lý đất đai
83	Nguyễn Đại Huy	Cường	Nam	22/07/2003	Quản lý đất đai
84	Trần Lâm Minh	Đức	Nam	16/12/1999	Quản lý đất đai
85	Nguyễn Thị Hương	Giang	Nữ	01/05/1978	Quản lý đất đai
86	Nguyễn Thị Thu	Hoa	Nữ	27/01/2002	Quản lý đất đai
87	Vũ Quỳnh	Hương	Nữ	04/10/2002	Quản lý đất đai
88	Nguyễn Nhật	Huy	Nam	01/01/1993	Quản lý đất đai
89	Lê Nhật	Khoa	Nữ	20/07/2001	Quản lý đất đai
90	Võ Trọng	Lợi	Nam	18/10/1996	Quản lý đất đai
91	Phan Thị Yến	Ngọc	Nữ	22/06/2000	Quản lý đất đai
92	Chí Trần Trọng	Nhân	Nam	28/10/2003	Quản lý đất đai
93	Lê Văn So	Ny	Nam	24/08/1991	Quản lý đất đai
94	Phạm Văn	Quân	Nam	25/07/1993	Quản lý đất đai

STT	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành đăng ký dự tuyển
95	Đặng Nguyễn Nhựt	Thanh	Nam	24/02/2002	Quản lý đất đai
96	Tràng Thị	Thảo	Nữ	10/02/2001	Quản lý đất đai
97	Nguyễn Đức	Thịnh	Nam	24/08/2002	Quản lý đất đai
98	Võ Phú	Thịnh	Nam	11/01/1999	Quản lý đất đai
99	Trần Minh	Thư	Nữ	29/09/2003	Quản lý đất đai
100	Nguyễn Thị Anh	Thư	Nữ	04/05/2001	Quản lý đất đai
101	Trần Thị Quý	Tiên	Nữ	28/08/2003	Quản lý đất đai
102	Nguyễn Văn	Tiến	Nam	30/05/1988	Quản lý đất đai
103	Đỗ Thị Hồng	Trang	Nữ	27/02/2002	Quản lý đất đai
104	Trương Thị Thùy	Trang	Nữ	13/05/2003	Quản lý đất đai
105	Lê Thị Hoàng	Việt	Nữ	09/08/1991	Quản lý đất đai
106	Trần Việt	An	Nữ	23/12/1993	Quản lý Kinh tế
107	Trần Nữ Hoàng	Anh	Nữ	21/04/2002	Quản lý Kinh tế
108	Vũ Đức	Cường	Nam	28/08/1995	Quản lý Kinh tế
109	BÙI THÚY	Hằng	Nữ	14/01/1991	Quản lý Kinh tế
110	Lương Thị Khánh	Hiền	Nữ	15/09/1999	Quản lý Kinh tế
111	Nguyễn Hữu	Long	Nam	24/12/1991	Quản lý Kinh tế
112	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	17/05/1983	Quản lý Kinh tế
113	Huỳnh Minh	Trân	Nữ	10/09/1985	Quản lý Kinh tế
114	Nguyễn Ngọc Thuý	Vy	Nữ	11/09/2001	Quản lý Kinh tế
115	Phạm Hoàng Quỳnh	Anh	Nữ	09/07/1999	Thú Y
116	Lê Nguyễn Quế	Anh	Nữ	17/07/2001	Thú Y
117	Nguyễn Đình	Bắc	Nam	06/05/1996	Thú Y
118	Nguyễn Công	Chánh	Nam	17/03/1997	Thú Y
119	Nguyễn Quỳnh	Dao	Nữ	26/02/2002	Thú Y
120	Lê Hữu	Đức	Nam	25/12/2000	Thú Y
121	Huỳnh Hữu	Hân	Nam	20/08/2002	Thú Y
122	Lương Gia	Hân	Nữ	12/07/1997	Thú Y
123	Lê Văn	Hậu	Nam	14/07/1987	Thú Y
124	Nguyễn Văn	Hậu	Nam	17/02/1997	Thú Y
125	Ngô Anh	Hoài	Nam	05/12/2001	Thú Y
126	Võ Như	Kha	Nữ	12/09/2001	Thú Y
127	Huỳnh Thị Hương	Lan	Nữ	11/06/1998	Thú Y
128	Nguyễn Minh	Luân	Nam	09/04/2001	Thú Y

STT	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành đăng ký dự tuyển
129	Trần Hoàng	Nghĩa	Nam	10/03/1998	Thú Y
130	Trần Trung	Nghĩa	Nam	28/03/1998	Thú Y
131	Nguyễn Phan Thảo	Nguyên	Nữ	22/07/2002	Thú Y
132	Phạm Thị Thảo	Nguyên	Nữ	17/10/1998	Thú Y
133	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	Nữ	10/03/2002	Thú Y
134	Thái Huy	Phong	Nam	27/09/1992	Thú Y
135	Vũ Văn	Quyền	Nam	20/11/1996	Thú Y
136	Trần Vũ Phước	Sang	Nam	08/09/1997	Thú Y
137	Hứa Quốc	Sang	Nam	24/01/2002	Thú Y
138	Trà Thị Ngọc	Sương	Nữ	10/06/2000	Thú Y
139	Phạm Chí	Thanh	Nam	11/04/2002	Thú Y
140	Trần Thị Kim	Thao	Nữ	27/03/1998	Thú Y
141	Lê Thị	Thom	Nữ	12/02/1989	Thú Y
142	Lương Đàm Tường	Thuy	Nam	15/09/1985	Thú Y
143	Lê Tấn	Tiến	Nam	15/03/1999	Thú Y
144	Trần Hiếu	Trung	Nam	05/08/1998	Thú Y
145	Nguyễn Văn	Tuấn	Nam	16/11/2001	Thú Y
146	Đoàn Quốc	Việt	Nam	02/03/1992	Thú Y

(Danh sách gồm 146 thí sinh được miễn thi môn Cơ bản và môn Cơ sở)

Ghi chú: Danh mục môn Cơ sở và môn Cơ bản

Chuyên ngành tuyển sinh	Môn Cơ bản	Môn Cơ sở
Công nghệ Sinh học	Xác suất thống kê	Sinh học phân tử
Thú Y	Xác suất thống kê	Sinh lý gia súc
Chăn nuôi	Xác suất thống kê	Sinh lý gia súc
Quản lý Kinh tế	Xác suất thống kê	Kinh tế học
Công nghệ Thực phẩm	Xác suất thống kê	Hóa sinh thực phẩm
Nuôi trồng Thủy sản	Xác suất thống kê	Sinh lý sinh thái cá
Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Xác suất thống kê	Khoa học môi trường
Quản lý đất đai	Xác suất thống kê	Quản lý hành chính về đất đai
Bảo vệ thực vật	Xác suất thống kê	Sinh lý thực vật
Khoa học Cây trồng	Xác suất thống kê	Sinh lý thực vật
Kỹ thuật Chế biến lâm sản	Toán Cao cấp	Khoa học gỗ
Lâm học	Xác suất thống kê	Sinh lý thực vật

Ukhua